

PET PRACTICE 18

PRESENT PERFECT TENSE

I. Chức năng của thì HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

- A. Diễn tả việc đã xảy ra trong quá khứ và đã chấm dứt
- B. Diễn tả việc đã xảy ra trong quá khứ và chưa chấm dứt ở hiện tại
- C. Diễn tả việc đang xảy ra ngay bây giờ
- D. Diễn tả 1 trải nghiệm từ trước đến nay
- E. Diễn tả việc đang diễn ra ngay bây giờ
- F. Diễn tả 1 việc đã xảy ra và ảnh hưởng đến hiện tại

G. Diễn tả 2 hành động song song trong quá khứ

H. Diễn tả việc vừa mới xảy ra

I. Diễn tả hành động đang xảy ra thì có 1 hành động khác cắt ngang

J. Diễn tả 1 việc chưa làm đến thời điểm hiện tại

K. Diễn tả 1 việc đã làm rồi (không nói rõ thời gian)

II. Đặt câu với các từ sau (sử dụng thì hiện tại hoàn thành)

1. For

→ _____

2. Since

→ _____

3. Up to now/ so far

→ _____

4. Recently/ lately

→ _____

5. Just

→ _____

6. Already

→ _____

7. This is the first time

→ _____

8. Ever

→ _____

9. Yet

→ _____

10. Never...before

→ _____

11. Once/ twice/ many times

→ _____

III. Dùng Thì Hiện tại hoàn thành

1. _____ you _____ (find) your car key yet?
2. This is the second time we _____ (read) this book.
3. Mr Green _____ (never/ visit) this place before.
4. _____ your dad _____ (ever/ drive) a car?
5. My school _____ (not/ start) yet.

6. We _____(know) each other since 2000.
7. They _____(not/ talk) with her since last month.
8. My sister _____(learn) English for 4 years.
9. All of the students _____(already/ finish) their homework.
10. My dad _____(just/ leave) home.
11. Lately, the weather _____(be) very hot.
12. Up to now, I _____(not/ receive) any information.

13. This is the most delicious food she _____(ever/ taste)
14. They _____(never/ fly) to America before.
15. _____you _____(see) Tom recently?
16. This is the third time we _____(meet) that handsome man
17. _____you _____(ever/ visit) the Pyramids?
18. My brother _____(complete) 5 courses up to now.
19. They _____(live) in this house since 2000.

20. So far, only 2 people _____
(join) the race.
21. We _____ (just/ eat) our dinner.
22. He _____ (never/ see) a lion
before.
23. My dad _____ (read) this book
twice.
24. She _____ (move) to a new
house in the city centre recently
25. My dad _____ (already/ fix) the
car
26. I _____ (know) him for 5 years.
27. The children _____ (not/ watch)
that movie yet.

28. I _____ (never/ be) to Da Nang before.

29. She _____ (lose) her keys. She cannot find them.

30. How long _____ your sister _____ (study) in that university?

31. We _____ (not/ meet) her for a long time.

32. _____ your mom _____ (wake) up yet?

33. She _____ (not/ hear) that news yet.

IV. Chuyển thành câu phủ định và nghi vấn

1. (+) I have watched this movie many times.

(-) _____

(?) _____

Yes, _____

No, _____

2. (+) **My mom has worked here for 10 years.**

(-) _____

(?) _____

Yes, _____

No, _____

V. Đặt câu hỏi cho phần gạch chân

1. Mr Brown is the most interesting man I have ever talked to

→ _____

2. We have read this book 3 times

→ _____

3. Their children have never seen a whale in real life.

→ _____

4. I haven't written to you since July because I have been very busy



5. My dad has taught Maths at that school for nearly 12 years.



6. These kids have cried for 30 minutes



7. She has worked very hard since April



8. I have just finished my homework



9. My sister has studied at that university for 2 years.

